

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 05/06/2019
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG – THÀNH PHỐ HÀ NỘI
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Tú

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Thọ

2. Bà Hoàng Thị Thiệu

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phạm Thị Mai – Thư ký Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thùy Linh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 06 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 280/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 05 năm 2019 về việc: Tranh chấp hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 05 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim B – Sinh năm: 1976

Hộ khẩu thường trú: Số 90 tổ 13A phố T, phường Th, quận B, thành phố H.

Trú tại: Số nhà 22 tổ 14 C ngõ 325/105 phố K, phường Th, Quận B, thành phố H

(Có mặt tại phiên tòa)

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Ngọc L – Sinh năm: 1976

HKTT: Số 90 tổ 13A phố T, phường Th, quận B, thành phố H.

Hiện đang chấp hành án tại Phân trại số x, Đội xx, Trại giam TL, tỉnh T

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn xin ly hôn ngày 06/05/2019 và ý kiến trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – chị Nguyễn Thị Kim B trình bày:

Chị Nguyễn Thị Kim B và anh Nguyễn Ngọc L lấy nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 13/06/2012 tại UBND phường Th, quận B, thành phố H. Trước đó anh chị chưa ai có vợ có chồng. Sau khi kết hôn anh chị về chung sống tại địa chỉ Số nhà 22 tổ 14 C ngõ 325/105 phố K, phường Th, Quận B, thành phố H. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị sống không có hạnh phúc. Nguyên nhân do anh L nghiện ma túy, không quan tâm đến gia đình, thường xuyên đánh đập chị. Cũng do nghiện ma túy nên anh L đi trộm cắp và bị tòa án nhân dân Quận Đống Đa xử 5 năm 6 tháng tù về tội trộm cắp tài sản. Hiện anh L đang chấp hành án tại Phân trại số x, Đội xx, Trại giam TL, tỉnh T.

Nay chị B xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không có hạnh phúc. Vì vậy chị đề nghị Tòa án sớm giải quyết cho chị được ly hôn anh L để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị B và anh L có 02 con chung là: Nguyễn Hương G, sinh ngày 10/08/2000 và Nguyễn Tuệ M, sinh ngày 08/09/2012. Hiện cháu G đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường nên chị không yêu cầu tòa án giải quyết. Ly hôn chị B xin được nuôi cháu M và không yêu cầu anh L đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nhà ở chung: Chị B xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Chị B và anh L xác nhận không vay nợ chung của ai và không ai vay nợ của vợ chồng, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 14/05/2019 tại Phân trại số C4, Đội 13, Trại giam Thanh Lâm, Thanh Hóa, bị đơn – anh Nguyễn Ngọc L trình bày:

Chị B trình bày về thời gian đăng ký kết hôn và quá trình mâu thuẫn vợ chồng như trên là đúng. Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị sống không có hạnh phúc. Nguyên nhân do anh nghiện ma túy và đầu năm 2015 anh bị Tòa án nhân dân Quận Đống Đa xử 05 năm 06 tháng tù về tội trộm cắp tài sản dẫn đến tình cảm vợ chồng anh xa cách, không có sự quan tâm chia sẻ với nhau. Nay chị B có đơn xin ly hôn với anh, anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh L xác nhận anh chị có 02 con chung như chị B trình bày. Cháu G hiện đã đủ tuổi trưởng thành nên anh không yêu cầu tòa án giải quyết. Hiện anh đang đi chấp hành án nên anh đồng ý để chị B nuôi cháu M. Về cấp dưỡng nuôi con, chị B không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con, anh cũng không có ý kiến gì. Khi nào anh đủ điều kiện anh sẽ cấp dưỡng nuôi con sau.

Về tài sản chung, nhà ở chung: Chị B và anh L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Anh xác định vợ chồng không vay nợ ai và không ai vay nợ của vợ chồng, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh L đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án hôn nhân gia đình theo đơn xin ly hôn của chị B và các tài liệu, chứng cứ kèm theo nộp cho Tòa án, anh không có ý kiến gì.

Vì điều kiện hiện nay anh đang phải chấp hành án phạt tù nên anh đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại các phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án này.

Ngoài ra, anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

Tại phiên tòa:

- Chị B vẫn giữ nguyên vọng xin ly hôn vì anh L mắc vào tệ nạn xã hội dẫn đến việc đi tù, không quan tâm, chăm sóc gì được cho gia đình, làm chị vô cùng mệt mỏi. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin ly hôn anh L để ổn định cuộc sống. Về con chung, tài sản chung, nhà ở chung, công nợ chị vẫn giữ nguyên vọng như đã trình bày. Ngoài ra chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Tòa án đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách người tham gia tố tụng, thực hiện đúng quy định về thủ tục lấy lời khai, tiến hành công khai chứng cứ, đảm bảo đúng các thủ tục tố tụng khác. Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đầy đủ, đúng quy định, đảm bảo thời hạn xét xử. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã thực hiện và xét xử theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do anh L đang chấp hành án tại Trại giam TL – T nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định pháp luật.

+ Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B và Anh L: về con chung anh chị có 02 con chung như chị B trình bày. Cháu G hiện đã đủ tuổi trưởng thành nên anh không yêu cầu tòa án giải quyết. Hiện anh đang đi chấp hành án nên anh đồng ý để chị B nuôi cháu M. Về cấp dưỡng nuôi con, chị B không yêu cầu anh L cấp dưỡng tiền nuôi con chung, anh cũng không có ý kiến gì. Khi nào anh đủ điều kiện anh sẽ cấp dưỡng nuôi con sau; về tài sản chung, nhà ở chung; về công nợ chung, anh chị xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét. Về án phí, chị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Tại Đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim B thể hiện trước khi đi chấp hành án, bị đơn – anh Nguyễn Ngọc L cư trú tại Số nhà 22 tổ 14 C ngõ 325/105 phố K, phường Th, Quận B, thành phố H. Vì vậy, Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng thụ lý và giải quyết vụ án hôn nhân gia đình trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn đang chấp hành án tại Phân trại số x, Đội xx, Trại giam TL, tỉnh T nên đề nghị được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015

[2] Về nội dung vụ án:

2.1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Kim B và anh Nguyễn Ngọc L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 13/06/2012 tại Ủy ban nhân dân phường L, quận B, thành phố H. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét quan hệ hôn nhân của chị Nguyễn Thị Kim B và anh Nguyễn Ngọc L:

Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị sống không có hạnh phúc. Nguyên nhân do anh L nghiện ma túy, không quan tâm đến gia đình. Năm 2015 anh L bị Tòa án nhân dân Quận Đống Đa xử 5 năm 6 tháng tù về tội trộm cắp tài sản. Dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng hơn. Bản thân anh L cũng xác định do anh nghiện ma túy nên anh đã trộm cắp tài sản và bị kết dẫn đến tình cảm vợ chồng anh xa cách, không có sự quan tâm chia sẻ với nhau. Vì vậy, cuộc sống chung của anh chị không có hạnh phúc, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị B đối với anh Nguyễn Ngọc L là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình.

2.2. Về con chung: Chị B và anh L xác nhận có 2 con chung là Nguyễn Hương G, sinh ngày 10.08.2000 và Nguyễn Tuệ M, sinh ngày 08/09/2012. Hiện cháu Giang đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường nên chị không yêu cầu tòa án giải quyết. Ly hôn anh L đồng ý để chị B trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu M. Chị B không yêu cầu anh L đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, Anh L không có ý kiến gì.

Vì vậy, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh L cho đến khi chị B có đơn yêu cầu hoặc có quyết định thay đổi khác.

2.3. Về tài sản chung, nhà ở chung: Anh chị xác nhận không có tài sản chung và nhà ở chung nên không xem xét.

2.4. Về công nợ: Anh chị xác nhận không nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

2.5. Về án phí và quyền kháng cáo:

Chị Nguyễn Thị Kim B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2017/0002318 ngày 23/04/2019 của Cơ quan Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng – Thành phố Hà Nội.

Chị B, anh L có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271; khoản 1 Điều 273; Điều 278; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và điểm 1.1 phần II mục A Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Xử:

1. Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Kim B

2. đối với anh Nguyễn Ngọc L. Chị B được ly hôn anh L.

2. Về con chung: Chị B và anh L xác nhận có 2 con chung là Nguyễn Hương G, sinh ngày 10.08.2000 và Nguyễn Tuệ M, sinh ngày 08/09/2012. Hiện cháu G đã đủ tuổi trưởng thành, sức khỏe bình thường không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Giao cháu Nguyễn Tuệ M 08/9/2012 cho chị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng kể từ tháng 6/2019 cho đến khi cháu M đủ tuổi trưởng thành hoặc có sự thay đổi khác. Chị B không yêu cầu anh L đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung, tạm hoãn việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung của anh L cho đến khi chị B có yêu cầu hoặc có sự thay đổi khác.

3. Về tài sản chung, nhà ở chung: Chị B và anh L không yêu cầu Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xét.

4. Về công nợ: Anh chị xác nhận không nợ ai và không cho ai vay nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Kim B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số AA/2017/0002318 ngày 23/04/2019 của Cơ quan Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng – Thành phố Hà Nội.

Chị B, anh L có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị B, vắng mặt anh L. Chị B có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh L có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt Bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- TAND TP Hà Nội;
- Chi cục THADS Q. Hai Bà Trưng;
- UBND phường L;
(CNKH số 105, quyển số 01/2012)
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thanh Tú

